

Chuyến đi sứ nhà Thanh năm 1760 và dấu ấn của Lạng Sơn trên hành trình đi sứ qua khảo cứu *Bắc sứ thông lục*

Phan Ngọc Huyền*, Nguyễn Thị Thu Thủy**

Nhận ngày 11 tháng 01 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 4 năm 2024.

Tóm tắt: *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn là cuốn “thông lục” ghi chép một cách hệ thống toàn bộ hành trình và mọi mặt hoạt động của đoàn đi sứ nhà Thanh trong khoảng thời gian hơn hai năm từ khi bắt đầu đi sứ vào ngày 28 tháng Giêng năm Canh Thìn (1760) đến khi về nước vào cuối tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1762). Bài viết¹ này tập trung giới thiệu một số thông tin về chuyến đi sứ nhà Thanh năm 1760, như: nhiệm vụ sứ đoàn, công việc chuẩn bị đi sứ, nghi thức tiễn - đón sứ đoàn, hành trình đi sứ, kết quả chuyến đi sứ,... Đặc biệt, trong hành trình chi tiết của chuyến đi này, vùng đất Lạng Sơn được nhắc đến khá nhiều trong việc chuẩn bị cho sứ đoàn thông quan và đón đoàn quay trở lại sau khi kết thúc hành trình đi sứ. Việc phục dựng lại những nét chính về chuyến đi sứ năm 1760 cũng như làm rõ dấu ấn, vai trò của vùng biên giới Lạng Sơn trong chuyến đi cũng là một nội dung chính được đề cập trong bài viết này.

Từ khóa: Thông sứ, sứ thần, Lê Quý Đôn, Lạng Sơn.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: *Bắc sứ thông lục* (A Complete Record of an Envoy to the North) of Lê Quý Đôn was a “document” that systematically recorded the entire itinerary and activities of the envoy mission traveling to the Qing Dynasty for more than two years from 28 January, Metal Dragon year (1760) until the completion at the end of January, Water Horse year (1762). This article mainly aims to introduce some information about the envoy's trip to the Qing Dynasty in 1760, such as duties of envoy, preparations, welcome and see-off rituals, itinerary and results of the trip, etc. In particular, in the detailed itinerary of this envoy trip, Lạng Sơn was mentioned frequently during the preparation phase to cleared custom and welcome the mission back at the end of the trip. Restoring the main features of the envoy trip in 1760 and clarifying the imprints and role of the Lạng Sơn border area throughout the trip are also part of the main content of the article.

Keywords: Approved mission, envoy, Lê Quý Đôn, Lạng Sơn.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Thông sứ là hoạt động ngoại giao quan trọng giữa Trung Quốc và các nước Đông Á, trong đó có Việt Nam. Trong mỗi chuyến đi sứ, ngoài việc thực hiện những công việc ngoại giao, các sứ thần được cử đi sứ còn ghi lại hành trình đi sứ hoặc sáng tác thơ văn xướng họa với sứ thần các nước bạn. Thế kỷ XVIII, tư liệu về các chuyến đi sứ Trung Quốc của sứ thần Việt Nam được phản ánh trong nhiều thư tịch có giá trị như *Bắc sứ thông lục*

*, ** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Email: huyenpn@hnue.edu.vn

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.01-2021.01.

của Lê Quý Đôn, *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* của Phùng Khắc Khoan, *Hoàng Hoa sứ trình đồ* của Nguyễn Huy Oánh,... Trong đó, *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn được xem là cuốn nhật ký tường tận nhất, nhiều thông tin cụ thể nhất trong lịch sử đi sứ Việt Nam. Đây là cuốn “thông lục” ghi chép một cách hệ thống toàn bộ hành trình và mọi mặt hoạt động của đoàn đi sứ nhà Thanh từ khi bắt đầu đi sứ vào ngày 28 tháng Giêng năm Canh Thìn (1760) đến khi về nước vào cuối tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1762).

Bắc sứ thông lục gồm bốn quyển nhưng hiện chỉ còn hai quyển (quyển 1 và quyển 4), bị mất hai quyển (quyển 2 và quyển 3). Mặc dù chỉ còn hai quyển nhưng *Bắc sứ thông lục* chứa đựng nhiều thông tin phong phú về chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760 của sứ thần Đại Việt. Từ những thông tin về chuyến đi sứ này cũng cho chúng ta hiểu biết rõ hơn về quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Đại Thanh. Trong hành trình chi tiết của chuyến đi này, vùng đất Lạng Sơn được nhắc đến khá nhiều trong việc chuẩn bị cho sứ đoàn thông quan và đón đoàn quay trở lại sau khi kết thúc lịch trình. Việc phục dựng lại những nét chính về chuyến đi sứ năm 1759 cũng như làm rõ dấu ấn, vai trò của vùng biên giới Lạng Sơn trong chuyến đi cũng chính là nội dung chính được đề cập trong bài viết này.

2. Về chuyến đi sứ năm 1760

2.1. Nhiệm vụ của sứ đoàn

Theo quy định, từ năm 1677, nhà Lê Trung Hưng sai sứ sang nhà Thanh dâng sớ xin theo lệ cống như trước đây, tức sáu năm một lần, dâng cả hai lễ cống. Đề xuất này được nhà Thanh chấp thuận. Từ đó, nhà Lê Trung Hưng lại thực hiện chế độ sáu năm hai kỳ tuế cống một lần nhập triều. *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn đã khẳng định chi tiết này khi nhắc hai kỳ tuế cống năm 1756 và năm 1759, gộp chung một lần đi sứ năm 1759 (Lê Quý Đôn, 2018: 44).

Ngày 24 tháng 2 năm 1759, triều đình Lê Trung Hưng gửi công văn sang nhà Thanh xin tuế cống. Ngày mùng 7 tháng 8 năm 1759, triều đình nhà Lê đã nhận được tư văn cho phép tiến hành tuế cống của nhà Thanh. Triều đình nhà Lê dự định mùa thu tháng 9 năm Kỷ Mão (1759) các sứ thần sẽ khởi hành đi sứ. Tuy nhiên, do ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm 1759, vua Lê Ý Tông mất, theo lệ phải báo tang và cầu phong cho vua mới. Vì vậy, ngày 27 tháng 6 năm 1759, triều đình nhà Lê đã gửi công văn cho nhà Thanh xin báo tang kèm với tuế cống. Ngày 19 tháng 11 năm 1759, triều đình nhà Lê nhận được chiếu chỉ của nhà Thanh cho phép báo tang cùng với kỳ tuế cống. Kế hoạch khởi trình của sứ đoàn lùi lại đến mùa xuân năm Canh Thìn (1760).

Như vậy, nhiệm vụ của sứ đoàn trong chuyến đi sứ năm 1760 gồm: Một là, dâng lễ vật tuế cống hàng năm của hai kỳ năm 1756 và năm 1759. Hai là, báo tang vua Lê Ý Tông qua đời.

2.2. Công việc chuẩn bị cho chuyến đi sứ

Công việc chuẩn bị cho chuyến đi sứ được ghi chép tỉ mỉ trong *Bắc sứ thông lục*. Quá trình chuẩn bị kéo dài trong hơn một năm từ mùa đông tháng 10 năm Mậu Dần (1758) đến ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Mão (1759). Toàn bộ công việc chuẩn bị cho chuyến đi sứ thực hiện nhiệm vụ tuế cống và báo tang đã được ghi chép chi tiết trong *Bắc sứ thông lục*, gồm: tuyển chọn sứ thần, thăng quan ban chức, chuẩn bị lễ vật tuế cống và báo tang, chuẩn bị công văn tấu biểu, lựa chọn ngày lành tháng tốt, tu sửa đường xá, sắp xếp dinh phu khiêng gánh,...

2.2.1. Tuyển chọn nhân sự cho sứ đoàn

Nhân sự của sứ đoàn gồm Chánh sứ, Phó sứ, Hành nhân và Tùy nhân. Việc lựa chọn nhân sự sứ đoàn bắt đầu đưa nghị bàn từ ngày 18 tháng 10 năm 1758 (Lê Quý Đôn, 2018: 44-45).

Việc đề cử và lựa chọn thành phần chủ chốt của đoàn đi sứ được triều đình Lê Trung Hưng thực hiện rất quy củ. Trước tiên, các nha môn thuộc triều đường gồm Ngũ phủ, Lục bộ, Ngự sử đài, Lục tự, Đề hình Thập tam đạo, Lục khoa sẽ dâng tờ khai xin chúa xem xét lựa chọn. Danh sách cho chuyến đi sứ được đưa lên để lựa chọn gồm hai người chọn lấy một cho chức danh Chánh sứ và bốn người chọn lấy hai cho chức danh Phó sứ (Bảng 1).

Bảng 1. Danh sách đề cử chức danh Chánh sứ và Phó sứ (Lê Quý Đôn, 2018: 45-46)

Chức vụ	Số lượng đề xuất	Số lượng chọn	Người được đề xuất	Tuổi	Sự nghiệp
Chánh sứ	2	1	Trần Danh Lâm	54	Đỗ khoa thi năm 1731, làm quan được 28 năm. Chức vụ hiện tại: Phụng sai Nghệ An Đốc thị Lễ bộ Hữu thị lang, tước Du Lĩnh hầu.
			Trần Huy Mật	49	Đỗ khoa thi năm 1736, làm quan được 23 năm. Chức vụ hiện tại: Bồi tụng, Lễ bộ Hữu thị lang, tước Bái Xuyên hầu.
Phó sứ	4	2	Nguyễn Huy Oánh	45	Đỗ khoa thi năm 1784, làm quan được 11 năm. Chức vụ hiện tại: Đông học sĩ, Tham chính xứ Sơn Nam.
			Trần Trọng Đồng	50	Đỗ khoa thi năm 1736, làm quan được 23 năm. Chức vụ hiện tại: Tự khanh hàm kiểm đồ ngự sử.
			Lê Quý Đôn	33	Đỗ khoa thi năm 1752, làm quan được 7 năm. Chức vụ hiện tại: Thiêm sai Tri Bình phiên Hàn lâm viện Thị giảng.
			Trịnh Xuân Thụ	55	Đỗ khoa thi năm 1748, làm quan được 11 năm. Chức vụ hiện tại: Hàn lâm viện Đãi chế, Tham chính xứ Thanh Hoá.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tiếp sau đó triều đình lựa chọn các chức Hành nhân và Tùy nhân. Ban đầu dự sai 7 người Hành nhân, gồm 3 Thông sự, 2 Y viện, 2 Trung thư. Do đầu tháng 3 năm 1759, Tham tụng Nguyễn Quý Kính dâng khai xin châm chước lệ cũ bổ sung 1 Thị tuyền và 1 Công phiên nên số lượng Hành nhân gồm 9 người.

Chức Tùy nhân do các Bồi thần (Chánh sứ và Phó sứ) lựa chọn. Chánh sứ được phép chọn 5 người, mỗi Phó sứ chọn 4 người, tổng cộng có 13 người. Các chức Tùy nhân được phép chọn người nhà theo hầu hoặc chọn những người nộp tiền mua chức.

Trải qua quá trình lựa chọn, đoàn đi sứ năm 1760 tổng cộng có 25 người, trong đó có: 1 Chánh sứ, 2 Phó sứ gọi chung là 3 Bồi thần, 9 Hành nhân và 13 Tùy nhân. Danh sách cụ thể như sau (Bảng 2):

Bảng 2. Danh sách sứ đoàn đi sứ năm 1760 (Lê Quý Đôn, 2018: 138)

Chức vụ	Số lượng	Tên người
Chánh sứ	1	Trần Huy Mật
Phó sứ	2	Lê Quý Đôn Trịnh Xuân Thụ
Hành nhân	3	Nguyễn Đình Ngạn, Trương Đình Tài, Nguyễn Đình Thiệm
Thông sự	2	Lê Đình Giai, Phạm Trọng Liễn
Y viện	2	Phí Đình Chất, Đào Đăng Dự
Trung thư	1	Nguyễn Chu Viên
Thị tuyển	1	Chu Đăng Liễn
Công phiên	13	Lê Quán Quân, Nguyễn Văn Thụy, Vũ Nguyễn Kỳ, Đoàn Trọng Đào, Nguyễn Khắc Hải, Trương Trọng Đạt, Lê Hữu Thiệm, Bùi Khắc Diệm, Bùi Đức Nhượng, Đặng Danh Phương, Nguyễn Xuân Chính, Nguyễn Gia Khánh, Lưu Đắc Thành
Tùy nhân	25	
Tổng cộng	25	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2.2. Ban cấp chức tước, bổng lộc cho thành viên sứ đoàn

Sau khi lựa chọn Bồi thần và Hành nhân, Tùy nhân, triều đình chuẩn cấp dân lộc, điền lộc và nhiều phu cho các thành viên sứ đoàn theo trật tự thứ bậc (Bảng 3).

Bảng 3. Bổng lộc của thành viên sứ đoàn (Lê Quý Đôn, 2018: 138)

Chức vụ	Dân lộc, điền lộc và nhiều phu	Thưởng bạc
Chánh sứ	Dân lộc một xã bậc trung, 120 quan tiền cổ và 50 mẫu ruộng điền lộc trồng lúa	148 lạng bạc; 9 phân 9 ly tiền cử; 125 quan 2 mạch, 50 văn tiền cổ; 3 hốt bạc hoa; 149 quan 1 mạch, 30 văn tiền sử; 3 bộ triều phục; 3 chiếc mũ triều; 3 chiếc dây lưng; 22 súc vải đen; 22 súc lụa; và 152 bình nước mắm.
Phó sứ	Dân lộc một xã nhỏ, 100 quan tiền cổ và 45 mẫu ruộng điền lộc trồng lúa	
Hành nhân	12 nhiều phu và 10 mẫu điền lộc.	
Tùy nhân	6 nhiều phu và 5 mẫu điền lộc	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trước khi khởi hành, nhà vua ban yến ở điện Vạn Thọ. Ban cho ba vị Bồi thần, tổng cộng 9 lạng bạc, 9 phân 9 ly tiền cử; Ban cho 22 viên Hành nhân, Tùy nhân, tổng cộng là 11 quan 2 mạch 50 văn tiền cổ (Lê Quý Đôn, 2018: 82).

Ban yến ở ngoài thêm Đan Trì. Ban cho ba vị Bồi thần, mỗi người 10 lạng bạc, 10 quan tiền cổ; Ban cho 9 Hành nhân, mỗi người 5 lạng bạc, 5 quan tiền cổ; Ban cho 13 Tùy nhân, mỗi người 3 lạng bạc, 3 quan tiền cổ (Lê Quý Đôn, 2018: 83).

Ngoài ra, quan nội thị phụng mệnh phát cho ba vị Bồi thần, mỗi vị một bộ triều phục, mỗi bộ ba chiếc áo, một chiếc mũ, một dây da (làm bằng sừng trâu bọc quanh ngoài), và một hốt bạc hoa; ban cho các chức Hành nhân, Tùy nhân mỗi người một sắt vải đen. Đồng thời ban cho công bộ lo liệu chung hai việc tiến cống và báo tang 149 quan 1 mạch, 30 văn tiền sử và 152 chỉnh nước mắm (Lê Quý Đôn, 2018: 83).

Ban cho viên Y sĩ các loại dược liệu và bút mực, tổng cộng 25 lạng bạc thôi (Lê Quý Đôn, 2018: 83).

Như vậy, ngoài lễ vật tuế cống và báo tang tiến dâng thiên triều; lễ vật biếu tặng quan viên Trung Quốc, triều đình còn chi cấp một khoản tiền lớn để các Sứ thần lo liệu các khoản khác trên đường đi sứ. Ngoài ra còn ban cấp một số áo mũ triều phục, bút mực, dược liệu và mắm ăn.

Về kinh phí để thuê dân phu gánh đồ tuế cống, theo quy định, sứ bộ đi tuế cống và báo tang kỳ năm 1759 được chuẩn cấp cho phu gánh các hòm cống vật, mỗi phu 5 quan tiền cổ; phu gánh đồ tư trang của Bồi thần, Hành nhân và Tuỳ nhân, mỗi phu được 3 quan, tổng cộng tất cả gồm 2.445 quan tiền cổ (Lê Quý Đôn, 2018: 138).

2.2.3. Chuẩn bị lễ vật tuế cống và báo tang

Theo quy định, nghi vật tuế cống hai kỳ 1756 và 1759 giống nhau, phỏng theo lệ cũ, gồm: Lư hương và bình hoa vàng 4 chiếc, nặng 290 lạng, tính ra vàng là 21 thoi; Chậu bạc 12 chiếc, nặng 691 lạng, tính ra bạc là 69 thoi; Trầm hương 960 lạng, Tóc hương là 2.368 lạng. Tổng cộng số lễ vật tuế cống hai kỳ quy ra vàng là 42 thoi và bạc là 138 thoi (Lê Quý Đôn, 2018: 44).

Lễ vật báo tang gồm: Trầm hương 30 cân. Tóc hương 70 cân (Lê Quý Đôn, 2018: 44, 93).

Ngoài lễ vật tuế cống và báo tang, triều Lê Trung Hưng còn chuẩn bị các loại lễ vật bạc, lụa đến yết kiến các nha môn của Thượng ty Thiên triều, tặng biếu quan hộ tổng và khao thưởng những người tùy tùng gồm: Bạc ta 350 lạng. Lụa ta 15 súc. Hồ tiêu 15 cân. Hương tuyền đen 1.000 cây. Hương tuyền trắng 1.000 cây. Quạt 100 chiếc (Lê Quý Đôn, 2018: 80).

2.3. Về nghi thức tiễn - đón sứ đoàn

Trước khi xuất sứ, đoàn đi sứ được triều đình Lê Trung Hưng tổ chức yến tiệc thiết đãi và ban ân điển cho từng sứ thần. Trước khi sứ đoàn đi qua cửa biên giới, triều đình Lê Trung Hưng đã phải sai người đi trước lên cửa Nam Quan gửi công văn. *Bắc sứ thông lục* có ghi lại, tra cứu theo lệ cũ thì triều đình phải gửi tổng cộng 28 bộ công văn; cấp phát mỗi bộ công văn 02 vạn lạng bạc, 01 súc lụa ta, 02 bình nến thơm, 10 chiếc quạt, 01 cân hồ tiêu; chuẩn bị lễ vật mở cửa quan là 08 lạng bạc (Lê Quý Đôn, 2018: 81).

Trước khi đoàn quay trở về, triều đình Lê Trung Hưng sẽ cắt cử mỗi phiên một viên Thư tả lên cửa Nam Quan niêm phong và lĩnh nhận các hòm đồ vật sứ mang về dâng tiến. đi theo quan Bồi thần làm Hành nhân, để giữ các cống vật, đến khi đoàn trở về, qua cửa Nam Quan, lại vâng trông coi niêm phong, khoá kỹ các hòm của phiên mình, lưu giữ các hàng hoá mua từ Bắc quốc mang về dâng tiến, đợi sau đó sai quan mở hòm kiểm tra, cho phép nộp lên bao nhiêu, tồn dư còn lại giao phó lĩnh nhận (Lê Quý Đôn, 2018: 51-53).

2.4. Hành trình đi sứ của sứ đoàn

Thông qua những ghi chép trong *Bắc sứ thông lục* có thể tạm phác họa hành trình của đoàn đi sứ như sau:

Triều đình cử hành lễ tiễn biệt sứ thần ở bến Đông Tân bên dòng sông Nhị Hà. Đúng giờ Thìn, đoàn sứ lên thuyền vượt sông Nhị Hà đến bên sông Ái Mỹ (Gia Lâm) chuyển đi đường bộ tiến lên cửa Nam Quan. Con đường từ Thăng Long lên cửa Nam Quan trải qua các trạm dịch lớn như: Ái Mỹ (Gia Lâm) - Thị Cầu (Kinh Bắc) - Chi Lăng (Lạng Sơn) - cửa Nam Quan. Nếu tính theo đơn vị hành chính thì, đoàn sứ đi từ Thăng Long - Gia Lâm - Đông Ngàn - Vũ Giang - Yên Dũng - Bảo Lộc - Nam Quan. Sứ thần đến cửa Nam Quan đã có các quan Hầu mệnh trực sẵn. Các quan giữ ải nước ta phối hợp với quan giữ ải Trung Quốc thực hiện công tác nhập quan cho đoàn sứ bộ. Quan Thự đạo đài Tra Lễ ra tận nơi

mở cửa khẩu và đón đoàn sứ. Các sứ thần đi đường bộ tới Ninh Minh là bến đò đầu tỉnh Quảng Tây. Từ đó đoàn sứ xuống thuyền men theo đường sông đến Yên Kinh.

Khi sang đến địa giới Trung Quốc, sứ đoàn lần lượt đi qua các địa điểm thuộc địa phận các tỉnh Quảng Tây - Hồ Nam - Hồ Bắc - Giang Tô - Sơn Đông - Yên Kinh.

Hành trình về nước xuất phát từ Yên Kinh đi qua huyện Đạc, tỉnh Sơn Đông, đi tiếp đến Nam Kinh, vượt sông Trường Giang về đến tỉnh An Huy. Từ An Huy về Việt Nam được *Bắc sứ thông lục* quyền bốn ghi chép vô cùng chi tiết và tuần tự, cụ thể: Yên Kinh - Sơn Đông (huyện Đạc) - Giang Tô (Nam Kinh) - An Huy (Hòa Châu - đạo Lư Phụng - phủ Thái Bình - phủ Trì Châu - phủ An Khánh, phủ Cửu Giang) - Vu Hồ - Giang Tây (phủ Cửu Giang) - Hồ Bắc (phủ Hoàng Châu - phủ Hán Dương - phủ Vũ Xương) - Hồ Nam (phủ Nhạc Châu - phủ Trường Sa - phủ Hành Châu - phủ Vĩnh Châu) - Quảng Tây (phủ Quế Lâm - phủ Bình Lạc - phủ Ngô Châu - phủ Tầm Châu - phủ Nam Ninh - phủ Thái Bình).

Có thể thấy, về cơ bản hành trình của sứ đoàn giống với lộ trình các đoàn sứ trước đó đã đi qua, chủ yếu đi bằng đường sông, một số đoạn do sông ngòi đóng băng hoặc đường bộ thuận thì đổi sang đi bộ.

2.5. Kết quả của chuyến đi sứ

Kết quả của chuyến đi sứ năm 1760 đã thành công tốt đẹp. Đoàn sứ thần đã hoàn thành đúng nhiệm vụ được giao trong việc tuế cống và báo tang, góp phần củng cố quan hệ bang giao giữa hai nước và khẳng định được vị thế của Đại Việt thông qua sự thừa nhận và sách phong của nhà Thanh. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Tháng 11 (năm 1761), sứ thần nhà Thanh sang nước ta. Trước kia (năm 1759), nhà vua sai bọn Trần Huy Mật và Lê Quý Đôn sang nhà Thanh dâng lễ tuế cống và báo cáo việc Ý Tông mất. Đến nay nhà Thanh sai bọn Đức Bảo, Hàn lâm Thị độc, và Có Nhữ Tu, Đại lý Thiệu khanh, đệ sách văn sang phong nhà vua làm An Nam quốc vương và dụ bảo việc ban lễ tế Ý Tông” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 645-646).

3. Dấu ấn của Lạng Sơn trên hành trình của đoàn đi sứ

Thông thường, lịch trình chính thức của đoàn đi sứ sẽ được tính từ sau khi qua trấn Nam Quan đến điểm cuối cùng là kinh đô nhà Thanh và chiều ngược lại. Tuy vậy, vùng đệm biên giới mỗi nước cũng có vai trò không nhỏ góp nên thành công của mỗi chuyến đi. Thế kỷ XVIII, xứ Lạng Sơn là vùng đất biên giới đóng vai trò là cầu nối thông quan giữa Đại Việt và Đại Thanh qua ải Nam Quan. Đây là vùng đệm đưa đi và cũng là điểm đón về của các đoàn đi sứ Đại Việt sang nhà Thanh.

Vậy, vùng biên giới Lạng Sơn nửa cuối thế kỷ XVIII có vai trò và dấu ấn cụ thể gì trên hành trình đi sứ năm 1760? Làm sáng tỏ được vấn đề này lại cần lí giải hai câu hỏi dưới đây:

Thứ nhất, vùng biên giới Lạng Sơn đã chuẩn bị những gì trợ giúp cho chuyến đi sứ?

Theo quy định của triều đình, xứ Lạng Sơn là đất vùng biên. Mỗi khi có đoàn đi sứ ngang qua, quan địa phương ở xứ này trước tiên phải chuẩn bị lịch và thông tin về những người có liên quan đến việc tuế cống nội địa để kịp thời báo cáo: “Phụng truyền cho Đốc trấn xứ Lạng Sơn Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn tuế cống kỳ này, theo lệ, hễ có tư văn gửi báo các nha môn ở Thượng ty Thiên triều, thì phải truyền ngay cho viên giữ ải tra cứu kỹ lưỡng tên họ, quan hàm các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Tả Giang đạo, cùng quan lại các châu, huyện, phủ và những người có liên quan đến việc tuế cống nội địa. Đồng thời mua một quyển [lịch] Bắc năm Kỷ Mão (1759). Hạn nộp trong vòng 15 ngày phải nhanh chóng đệ nộp, cẩn thận chớ chậm trễ” (Lê Quý Đôn, 2018: 51-53).

Bên cạnh đó, nhân dân vùng biên giới xứ Lạng Sơn phải tu sửa đài quán, cầu cống, cung đón phu dịch xe ngựa, tiếp dẫn vận chuyển đồ tiến cống cho các đoàn Cống sứ và Khâm sứ đến cửa biên giới hai nước trước khi thông quan. Khi đã có quyết định thời gian đi sứ, các quan Ngũ phủ, Phủ liêu sẽ vâng lệnh chúa Trịnh phụng truyền cho quan Đốc trấn Hậu nội Thủy đội Túc thành hầu Lê Đoan Khải và quan Đốc đồng Nguyễn Công Trình xứ Lạng Sơn phải chuẩn bị cơ sở vật chất và nhân công chuẩn bị sẵn sàng cho việc tiếp trạm: “Các kỳ Cống bộ trước năm Quý Dậu (1753) đã chuẩn y lệ cũ, xứ Lạng Sơn đảm nhiệm phục dịch các đoàn Tuế cống, Khâm sứ yết kiến, cung đón phu dịch xe ngựa, xây sửa đài quá cầu cống. Nay kỳ tuế cống đã gần. Các quan Hậu mệnh, Hộ cống, Bồi thân và các chức Hành nhân, Tuỳ nhân đã chọn ngày tốt lên đường. Bởi vậy, phải chiếu theo kê khai dưới đây, chuẩn y như trong quy định, sai trước binh bị, hộ vệ, phu gánh đúng kỳ hạn, đợi ở địa đầu Lạng Sơn, nếu thấy phu dịch xứ Kinh Bắc chuyển đến thì nhanh chóng tiếp nhận chuyển tiếp, đề long trọng công cán. Cùng với việc tiếp đón, cung đón, tu sửa đài quán, cầu cống, phải chiếu theo lệnh truyền trước thi hành, nếu trì hoãn thiếu sót hoặc gây sự phiền nhiễu thì có phép nước xử trị” (Lê Quý Đôn, 2018: 45-46).

Vậy tiền chi phí công phu dịch sẽ được tính ra sao trong tương quan với chính sách thu thuế tô, dung, điệu ở vùng biên giới? Thông thường, theo lệ các xã trang ở xứ Lạng Sơn mỗi năm phải đóng tô 656 quan, 4 mạch, 17 văn tiền cổ, đóng thuế dung 4.890 quan, 9 mạch tiền cổ, đóng thuế điệu 2.445 quan, 4 mạch, 30 văn tiền cổ. Các loại thuế tô, dung, điệu cộng lại là 7.991 quan, 17 mạch, 47 văn tiền cổ (Lê Quý Đôn, 2018: 117-118). Vì phải chịu trách nhiệm phần phu dịch khá vất vả nên địa phương mong muốn xin miễn thuế tô, dung, điệu để giảm bớt áp lực cho địa phương. Tuy nhiên, việc trưng thu hay xá miễn các loại thuế dung, thuế điệu ở xứ ấy không thống nhất. Khi trưng thu thuế thì dân miễn các việc phục dịch nhưng tiền công gánh cũng không thấy gia tăng. Khi xá miễn các khoản thuế thì dân phu phải phục dịch nhưng tiền công gánh cũng không thấy giảm trừ.

Từ thực tế đó, việc điều chỉnh/giữ nguyên chính sách miễn giảm tiền thuế các loại hay cắt/không cắt bớt số lượng dân phu phục dịch đối với xứ Lạng Sơn được triều thần phân tích trên cơ sở thực tế đời sống kinh tế - xã hội của vùng trong từng thời đoạn.

Năm Tân Dậu (1741), vì xứ Lạng Sơn điều tàn suy sút, nên triều đình chuẩn cho Sứ thần cùng với các chức Hành nhân, Tuỳ nhân tự thuê Nhiều phu gánh. Trừ đồ tư trang ra, việc gánh các hòm quan vật chiếu theo lệ cũ phát tiền cho phu dịch.

Năm Đinh Mão (1747), vì trấn ấy vẫn bị tàn phá, triều đình phải lấy vệ binh xứ Kinh Bắc gánh các hòm quan vật thay. Nhưng triều đình lệnh cho xứ ấy vẫn phải đảm nhiệm một phần ba số phu gánh, còn lại hai phần ba số phu gánh và nhật trình sẽ xem xét ban chức sắc để lấy tiền thuê đình phu gánh. Hai bộ tiến cống ấy đều ứng biến quyền nghi.

Từ năm Quý Dậu (1753), triều đình sau nhiều lần nghị bàn kỹ lưỡng đã thống nhất rằng: Trấn hạt ấy [chỉ Lạng Sơn] đã yên bình, dân chúng sinh sống ổn định, triều đình mới chiếu theo lệ cũ, chuẩn cho xứ ấy đảm nhiệm các việc cung đón phu dịch xe ngựa cho Cống sứ và Khâm sứ, phụng truyền cho quan trấn thủ xứ ấy chuẩn bị đầy đủ phu dịch. Các khoản tiền phu gánh kê trên cấp phát theo lệ cũ, không được trừ giảm [vào tiền thuế] (Lê Quý Đôn, 2018: 122-123).

Thứ hai, tại cửa khẩu vùng biên giới Lạng Sơn đã diễn ra những thủ tục/nghi thức gì trên hành trình đi sứ?

Cửa khẩu biên giới giữa Đại Việt và Đại Thanh gắn với địa bàn xứ Lạng Sơn chính là Ải Nam Quan. Đây là tên gọi một công trình kiến trúc nằm trên đường biên giới giữa

hai nước. ải Nam Quan thuộc châu Văn Uyên, phía bắc giáp châu Bằng Tường tỉnh Quảng Tây của nhà Thanh. Trong chiều dài lịch sử, ải Nam Quan đã gắn với nhiều biến động trong quan hệ giữa các triều đại quân chủ hai nước².

Đến thế kỷ XVIII, khi các đoàn đi sứ qua lại của hai nước qua ải Nam Quan đều phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt về quân sự và cả nghi thức ngoại giao tại cửa ải này.

Trước khi sứ đoàn đi qua cửa biên giới, triều đình Lê - Trịnh đã phải sai người đi trước lên cửa Nam Quan gửi công văn. Theo Lê Quý Đôn, tra cứu theo lệ cũ thì triều đình phải gửi tổng cộng 28 bộ công văn; cấp phát mỗi bộ công văn 02 vạng lạng bạc, 01 súc lụa ta, 02 bình nền thơm, 10 chiếc quạt, 01 cân hồ tiêu; chuẩn bị lễ vật mở cửa quan là 08 lạng bạc (Lê Quý Đôn, 2018: 81).

Trước khi đoàn quay trở về, triều đình theo lệ cũ sẽ cắt cử mỗi phiên một viên Thư lại, đi theo quan Bồi thần làm Hành nhân, để giữ các cống vật, đến khi đoàn trở về, qua cửa Nam Quan, lại vâng trông coi niêm phong, khoá kỹ các hòm của phiên mình, lưu giữ các hàng hoá mua từ Bắc quốc mang về dâng tiến, đợi sau đó sai quan mở hòm kiểm tra, cho phép nộp lên bao nhiêu, tồn dư còn lại giao phó lĩnh nhận (Lê Quý Đôn, 2018: 51-53).

Về phía đoàn đi sứ, khi chuẩn bị về đến cửa Nam Quan cũng phải gửi công văn xin cấp thẻ và đình phu kiệu ngựa, bảo vệ để hộ tống đoàn về nước: “Xét theo các kỳ phụng cống Thiên triều của bản quốc, Sứ thần về đến quý tỉnh, đợi ơn các quan Hiến đài tư báo cho bản Quốc vương biết trước. Khi đến phủ thành Nam Ninh lại có lệ sai người đi trước báo tin. Nay chúng tôi phụng mệnh mang nghi vật tiến cống và các công việc tấu trần tới thiên triều xong xuôi, về đến quý tỉnh, ngưỡng trông Đại hiến đài, thẻ tất tình xa, phê chuẩn cho các việc vừa nêu trên được chiếu theo lệ cũ thi hành, đồng thời ban thẻ bài xuống Tả Giang đạo đài, chuẩn cấp đình phu kiệu ngựa, bảo vệ sai nhân đến trấn Nam Quan [giao cho] biên mục tiếp lĩnh, để tiện về nước, khai báo cho Quốc vương tôi biết, sai Hậu mệnh quan đến cửa khẩu chờ tiếp lĩnh, để thoả lòng trông mong” (Lê Quý Đôn, 2018: 225).

Trên cơ sở đề nghị của phái đoàn cống sứ, Tuần phủ tỉnh Quảng Tây là Hùng Học Bằng đã gửi thẻ bài xuống các châu huyện và có lệnh về việc cấp phát lương thực, binh lính hộ tống đoàn sứ bộ An Nam về nước với nội dung như sau: “Xét thấy các Bồi thần nước An Nam [dẫn đầu] là Trần Huy Mật vâng mệnh tiến cống về nước, cấp chung cho thẻ bài để được hộ tống, kính mong các phủ, châu, huyện dọc đường Cống sứ đi qua tuân theo thẻ bài này, nếu thấy đoàn Cống sứ này đến, thì phải tức tốc tra rõ khoản điền chú trong thẻ bài. Các địa phương cấp 03 khẩu phần lương thực cho lương thực cho các Bồi thần Trần Huy Mật; 22 phần cho Hành nhân và Tuỳ nhân, chiếu số lượng giao phó cho người hộ tống và không được hạch sách quá đáng. Đến ngày các quan sứ về nước, thẻ bài này phải nộp ngay lại cho phủ sở tại để chuyển giao về bộ viện của bản chức kiểm tra xoá bỏ. Tất cả không được trái mệnh. Nay cấp thẻ bài bộ chữ số 11. Thẻ bài trên kính gửi các phủ, châu, huyện dọc đường Cống sứ đi qua, chuẩn theo thẻ này...” (Lê Quý Đôn, 2018: 232-234).

Sứ đoàn được cấp phát lương thực, hộ tống theo định lệ bang giao giữa hai nước nhưng phải cam kết tuân thủ các quy định về an ninh biên giới và lệ cấm trong thông thương.

² Trong lịch sử, các triều đại phương Bắc đã nhiều lần kéo quân sang xâm lược Đại Việt qua ải Nam Quan và hầu hết đều thua trận, phải rút về nước qua cửa ải này. Trong một thời kỳ dài, đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc đã đi qua ải Nam Quan. Tháng 10 năm 1953, Chính Vụ Viện Trung Quốc đổi tên ải Nam Quan thành Mục Nam Quan. Ngày 05 tháng 3 năm 1965, Quốc Vụ Viện Trung Quốc và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại đổi tên mục Nam Quan thành Hữu Nghị Quan (nay là Cửa khẩu Hữu Nghị, Tp. Bằng Tường, khu tự trị Quảng Tây).

Theo đó, các sứ thần phải cam kết không được mang quân khí, thuốc nổ và hàng cấm khi qua cửa ải. *Bắc sứ thông lục* chép: “Các Cống sứ nước An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ viết bản cam kết. Năm Càn Long thứ 25 (1760), [chúng tôi] phục mệnh Quốc vương mang tấu biểu và lễ vật tiến cống hàng năm đến kinh đô dâng tiến Thiên triều, đội ơn thánh thượng ban cho Quốc vương nước tôi lựa màu. Các sắt lựa màu bên trong thù hình măng xà năm móng. Còn các loại quân khí, thuốc nổ và hàng cấm, tuyệt đối không mang theo. Những lời cam kết là thực. Ngày mồng 10 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 (1760)” (Lê Quý Đôn, 2018: 220).

Trong chặng đường cuối cùng trước khi đặt chân về đến biên giới Đại Việt, đoàn sứ thần đã có những đề nghị vừa mang tính cách tân, vừa mang tính “tranh biện” thể hiện rõ tinh thần dân tộc.

Đề nghị thứ nhất: xin sớm mở cửa Nam Quan nếu vương vào thời gian đóng cửa quan ải.

Khi đến cửa Nam Quan, thời gian chờ đợi thông quan có khi sẽ khá lâu nếu gặp đúng thời điểm đóng cửa quan. Để đảm bảo nhanh gọn hơn về thủ tục và tránh phải chờ đợi quá lâu, sứ thần đã gửi công văn đốc thúc xin sớm mở cửa khẩu mà không cần cứng nhắc, câu nệ kỳ phong ấn theo định lệ:

“Chúng tôi vâng mệnh đem cống khoản tuế cống, công việc xong xuôi, phụng chỉ về nước. Ngày mồng 10 tháng này đến phủ thành Nam Ninh. Ngày 13 sai viên Thông sự đi tiến trước mang công tư đến đệ trình Thượng hiến, để gửi khai về báo trước cho bản quốc. Nay đến quý phủ thành, trộm nghe tin ngày 28 tháng Giêng sang năm mới mở cửa khẩu, thiết nghĩ có lẽ vì gặp kỳ phong ấn [nên định thời gian dài như vậy chăng?]. Kẻ hành nhân khôn xiết lo lắng. Chiều theo thời gian về nước của các bộ Cống sứ bản quốc, các quan Hiến đài đều sai người đến cửa khẩu, hể nghe Long Bằng đô ty báo quan Hậu mệnh đã đến thành Lạng Sơn thì lập tức định ngày mở cửa khẩu, mà không câu nệ kỳ phong ấn. Bởi vậy vào ngày sai viên Thông sự đi tiến trình, chúng tôi đã đệ khai về nước thông báo trước, bên trong có nói đến việc mở cửa khẩu, xưa nay Thiên triều Thượng ty đều thể theo tình hình, vỗ về kẻ xa, công quán không giữ tân khách, không câu nệ kỳ phong ấn. Chúng thần ước tính ngày 26 tháng này đến Minh Giang, đã xin triều đình tức tốc sai quan Hậu mệnh đến Nam Quan tiếp đón, tránh tình trạng phu ngựa nội địa phải chờ đợi vất vả lãng phí. Nay dự tính tờ khai ấy khoảng hạ tuần tháng này sẽ về đến quốc đô. Quốc vương nước tôi ắt phải sai quan Hậu mệnh đi trước, khoảng ngày mồng 10 tháng Giêng sang năm, nhân viên và phu ngựa sẽ tề tựu đủ tại Lạng thành. Nếu hoãn đến ngày 28 tháng Giêng năm sau, e rằng quan viên phục dịch tiếp đón ở Lạng Sơn phải chờ đợi vất vả. Hơn nữa thủy thổ khác lạ, ở lâu không tiện, lương thảo cung ứng phiền phí rất nhiều” (Lê Quý Đôn, 2018: 265-266). Đề nghị này sau đó được chính quyền phía nhà Thanh giải thích và cam kết sẽ tạo điều kiện để sứ đoàn không phải chờ đợi thời gian phong ấn cửa ải Nam Quan.

Đề nghị thứ hai: xin bãi bỏ cách gọi sứ thần Đại Việt là “di quan”, “di mục”.

Trước thái độ có phần coi thường sứ thần nước nhỏ trong nghi thức xưng tên, đoàn sứ thần Đại Việt đã bày tỏ thái độ mềm mỏng nhưng cũng rõ ràng, kiên quyết trong việc phản đối cách gọi “di quan”, “di mục” và đề nghị được gọi đúng tên sứ quan. Lê Quý Đôn đã chép tường tận cuộc đấu tranh về danh xưng này với những lí lẽ, biện bác rất sắc bén:

“Ngày chúng tôi vào cửa khẩu, quan Tả Giang đạo đài đến cửa khẩu mở khoá, Sứ thần vào bái yết Long đình, viên lễ sinh xưng nghi thức chỉ gọi “di quan”, “di mục”. Xung quanh tai mắt nghiêm trang nhìn vào, quả thực vô cùng xấu hổ. Khi đến Nam Ninh yết kiến quan Đạo đài, đến Ngô Châu yết kiến quan Hiệp đài, nhiều người ngồi xung quanh

mà vẫn dùng từ “di”. Tệ áp tuy là vùng biên viễn hoang vu nhưng được phong làm phen giậu, từ lâu được gọi là văn hiến. Theo nghĩa sách Xuân Thu nói: “Tứ Di mà dùng lễ của Trung Quốc thì cũng coi như Trung Quốc”. Nay tệ áp hơn trăm năm nay triều cống hội đồng, nhất nhất tuân theo nghi thức điển lễ. Thế mà vẫn bị coi là “di”, thì những người có tri thức có an lòng được chăng? Vâng theo chuẩn định năm Ung Chính thứ 9 (1731), sứ thần yết kiến của các nha môn ở viện, [...], ty, đạo thi hành Đình tham lễ, đúng chức danh viết thủ bản; yết kiến các quan tri phủ trở xuống thi hành Tân lễ, dùng chức danh gửi thiệp. Nhưng Sứ thần tệ áp từ xưa đến nay, khi đệ trình văn thư đều xưng “sinh đẳng” [chúng tôi] không dám xưng quan chức của mình. Đó là vì [sứ thần] muốn cân trọng lời nói, giữ gìn lễ nghi, để tránh đắc tội. Do khuôn phép cũ của nhà Minh chưa sửa đổi hay vì dùng chữ “di” để coi khinh nước tôi? Thực uất ức và xấu hổ gì bằng?” (Lê Quý Đôn, 2018: 222-223).

Từ thực tế đó, đoàn sứ thần Đại Việt kiến nghị: “Kính mong soi xét lòng thành trên đây, nghĩ đến đại thể mà gửi công văn cho Tả Giang đạo và các phủ, châu, huyện sở thuộc, để từ nay về sau, trong nghi chú tiếp kiến Sứ thần bản quốc sẽ bỏ chữ “di” đi, cơ hồ khiến những thuộc quốc giữ lễ cầu chương mãi được đức sáng che chở, những bề tôi biên ngoại giữ gìn tiết độ được tiêu tan nỗi khúc mắc trong lòng” (Lê Quý Đôn, 2018: 224).

Bên cạnh đề nghị thay đổi trong cách xưng hô, sứ thần Đại Việt còn tiếp tục kiến nghị: “Không chỉ xin miễn gọi chữ “di” trong khi yết kiến chào hỏi mà phạm tất cả các ghi chú, các văn thư giấy tờ gửi đến bản quốc xin chấm dứt dùng chữ đó, phiên xem xét ý này” (Lê Quý Đôn, 2018: 230).

Quan phủ đường nhà Thanh sau khi tiếp kiến với đại diện của sứ đoàn, hỏi thăm sứ khỏe và lắng nghe ý kiến đề nghị của sứ bộ Đại Việt đã lấy trình văn ra, nói: “Trình văn này viết rất tốt, mạch văn lưu loát, lý lẽ cao sâu nhưng người xưa có câu: “Đế Thuần sinh ở Chư Phùng, là người Đông Di. Vua Văn Vương sinh ở Kỳ Chu, là người Tây Di. Chữ “di” vốn không có ý kinh mạn quý quốc. Nay Sứ thần khai trình về việc đó, đã được quan Phủ đài cho phép nên tôi không tiện phê nữa. Bởi vậy tôi đã ban xuống một đạo công văn báo cho quan Tả Giang đạo, từ nay về sau bỏ dùng chữ “di”, đổi gọi là “An Nam quốc sứ”. Cống sứ có thể gửi khai về dâng lên cho Quốc vương biết” (Lê Quý Đôn, 2018: 228). Sự kiện này có thể coi là một thắng lợi ngoại giao nổi bật của sứ thần Đại Việt trong lịch sử bang giao với Trung Quốc.

Đề nghị thứ ba: xin trả lại bộ sách Uyên giám loại hàm.

Đề nghị do Lê Quý Đôn đệ trình với tư cách và Phó sứ của Đại Việt thực hiện. Ông đã giải thích rõ: “Thánh triều văn trị rực rỡ, ơn đức thấm khắp bốn biển, muôn dân đều đội ơn giáo hoá thi thư. Kẻ tiểu sinh [chúng tôi] hoàn thành công việc tiến cống Thiên triều, lạm được thăm thú phong cảnh Trung Hoa, cũng từng chọn mua mấy loại sách, lần trước kiểm tra đầy đủ các loại, đã được đội ơn trả lại, chỉ thu một vài loại. [Đại nhân] nhân cách rộng rãi, thương xót kẻ xa [chúng tôi] đội ơn không bao giờ quên. Riêng chỉ có bộ sách *Uyên giám loại hàm*, từ năm Ung Chính thứ 3 (1725) Thiên triều ban cho đoàn Sứ thần Phạm Khiêm Ích của bản quốc mang về dâng vua, hiện vẫn còn chứng cứ, nên mới dám mua. Nay vâng lệnh tra xét thu lại, [chúng tôi] không thể trình bày rõ ràng sự tình. Xưa thổ phiên Cao Ly sai người xin sách, nhà Đường, nhà Tống đều ban cho, bởi lẽ trung tín lễ nghĩa đều ở sách mà ra. Huống hồ... sách ấy biên soạn các sự loại, thơ văn, nhân luân, thần đạo [đạo nghĩa vua tôi] hiện đã được ban cho, xét ra cũng không quan ngại gì. Bởi vậy mong soi xét sự tình trên đây mà hoàn trả lại bộ sách, để mở rộng giáo hoá cho các nước đồng văn, khôn xiết trông mong” (Lê Quý Đôn, 2018: 230).

Sau khi gửi đề nghị ngày 12 tháng 11 năm 1761, viên phủ lại phía nhà Thanh đã phải mang trả sách *Uyên giám loại hàm* và sứ thần Đại Việt đã nhận lại được đầy đủ số sách bị thu giữ.

4. Nhận xét và kết luận

Chuyến đi sứ năm 1760 của sứ đoàn do Chánh sứ Trần Huy Mật cùng hai Phó sứ là Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ được phản ánh một cách sinh động trong cuốn *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn. Công việc chuẩn bị cho chuyến đi sứ, công văn, tấu biểu qua lại giữa hai nước, hành trình đi sứ và một số hoạt động của sứ đoàn đã được phản ánh rất cụ thể, sinh động. Đây là cơ sở quan trọng để phục dựng lại hoạt động thông sứ của Việt Nam và Trung Quốc trong lịch sử, cũng như con đường đi sứ Trung Quốc của sứ thần Việt Nam.

Trong hành trình của chuyến đi sứ lần này, xứ Lạng Sơn với vị trí là vùng đất biên ải giáp địa vực của nhà Thanh có nghĩa vụ và vai trò không nhỏ. Quan địa phương của xứ Lạng Sơn trước tiên phải chuẩn bị lịch và thông tin về những người có liên quan đến việc tuế cống nội địa để kịp thời báo. Bên cạnh đó, nhân dân vùng biên giới xứ Lạng Sơn phải tu sửa đài quán, cầu cống, cung đón phu dịch xe ngựa, tiếp dẫn vận chuyển đồ tiến cống cho các đoàn Cống sứ và Khâm sứ từ địa phận Chi Lăng lên đến biên ải trước khi thông quan.

Cũng tại cửa khẩu vùng biên giới Lạng Sơn nhiều thủ tục/nghi thức liên quan đến chuyến đi sứ đã được diễn ra như việc gửi các bộ công văn lên báo cáo lịch trình và kế hoạch chuyến đi, cấp phát kèm theo mỗi bộ công văn bạc lạng, lụa ta, nền thơm, quạt, hồ tiêu kèm lễ vật chuẩn bị mở cửa quan; gửi công văn xin cấp thẻ và đình phu kiệu ngựa, bảo vệ để hộ tống sứ đoàn về nước khi đoàn sứ chuẩn bị qua cửa Nam Quan trở về; cắt cử người để vâng trông coi việc niêm phong, giữ các cống vật; làm cam không được mang quân khí, thuốc nổ và hàng cấm khi qua cửa ải.

Cũng tại khu vực biên giới, sứ đoàn Đại Việt đã đưa ra một số đề nghị như: xin sớm mở cửa Nam Quan nếu vướng vào thời gian đóng cửa quan ải; xin bãi bỏ cách gọi sứ thần Đại Việt là “di quan”, “di mục”; xin trả lại bộ sách *Uyên giám loại hàm*. Đây là các đề nghị được nêu ra với lời lẽ mềm mỏng nhưng rõ ràng, biện bác sắc sảo mà thuyết phục. Kết quả là các đề nghị này đều được phía nhà Thanh chấp nhận. Đặc biệt, việc đấu tranh buộc quan viên nhà Thanh phải bỏ chữ “di quan”, “di mục”, đổi gọi đúng tên là *An Nam cống sứ* được coi là một thắng lợi quan trọng trong lịch sử bang giao Đại Việt, khẳng định tinh thần dân tộc và bản lĩnh của người đi sứ, đúng như trọng trách nặng nề nhưng cũng rất thiêng liêng của sứ thần “sứ bất nhục quân mệnh”!

Tài liệu tham khảo

Hoàng Chi Liên. (1992). Trật tự Hoa Hạ ở Châu Á: Bàn về hình thái mối quan hệ giữa các quốc gia Châu Á và Trung Quốc. In trong *Nghiên cứu hệ thống Lễ trị thiên triều*. Quyền thượng. Nxb. Đại học Nhân dân Trung Quốc. (黄枝连《天朝礼治体系研究》(上卷),《亚洲的华夏秩序——中国与亚洲国家关系形态论》, 北京:中国人民大学出版社1992年版).

Lê Quý Đôn. (2018). *Bắc sứ thông lục* (bản dịch). Nxb. Đại học Sư phạm.

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. (2021). Hoạt động triều cống, lễ sính giữa Đại Việt và Trung Quốc giai đoạn 1600 - 1785. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 5.

Phan Huy Chú. (2007). *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch). Nxb. Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch). t. 2, Nxb. Giáo dục.